**Theme 1. Period 2: FREE TIME**

1. **NEWWORDS:**
* Quiz (n): câu hỏi vấn đáp/ kiểm tra
* Extreme sport (n): thể thao mạo hiểm
* Pottery (n): đồ gốm
* Carnival (n): lễ hội

- competition (n): cuộc thi, cuộc đua

- compete (v)- competitive ( adj)- competitively (adv)

- exhibiton (n) : buổi triển lãm

**B. GRAMMARS:**

**I.The present simple tense ( hiện tại đơn** ):

**Cấu trúc:  *S + V (s/ es)***

**Cách dùng:**

- Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen hay việc thường làm ở giai đoạn hiện tại.

**Ví dụ:** I go on holiday twice a year.

*(Tôi đi nghỉ mát mỗi năm hai lần.)*

          My brother smokes 20 cigarettes a day.

*(Anh tôi hút 20 điếu thuốc mỗi ngày.)*

- Thì hiện tại đơn diễn tả một chân lí hoặc một sự thật hiển nhiên.

**Ví dụ:** The sun rises in the east and sinks in the west.

*( Mặt trời mọc ở hướng đông và lặn ở hướng tây.)*

* **Lưu ý về dạng động từ ngôi thứ ba số ít ở thì hiện tại đơn:**

Những động từ tận cùng bằng các chữ cái *-ch, -s, -sh, -ss, -ch, -x, -z,* hoặc *-o* thì ta thêm *“es”* cho ngôi thứ ba số ít.

**Ví dụ:** watch -> watches; brush -> brushes; do -> does; fix -> fixes

**II.Preposition of time ( giới từ chỉ thời gian):**

|  |
| --- |
| * **1. at** **(lúc,vào lúc): dùng cho thời gian trong ngày và vào những dịp lễ**.
* **Ví dụ:**
* **- at 5 o'clock** (lúc 5 giờ), **at 11.45** (lúc 11 giờ 45), **at midnight** (lúc nửa đêm), **at lunchtime** (lúc ăn trưa), **at sunset** (lúc hoàng hôn), **at dawn** (lúc bình minh), **at night** (vào ban đêm), **at Easter** (vào lễ phục sinh), **at Christmas** (vào lễ giáng Sinh),
* **2. on (vào): dùng cho ngày, ngày tháng, ngày tháng năm và các ngày cụ thể.**
* **Ví dụ:**
* **- on Wednesday** (vào thứ tư), **on 15 April** (vào ngày 15 tháng 4), **on 20 July 1997** (vào ngày 20 tháng 7 năm 1997), **on**
 |

**3. sinc**e (từ, từ khi).

 Ví dụ:

 - since ten past six (từ 6 giờ 10), since Monday (từ thứ Hai), since yesterday (từ hôm qua), since 12 May (từ ngày 12 tháng 5), since 1987 (từ năm 1987), since Christmas (từ lễ Giáng Sinh), since last year (từ năm ngoái), since we were children (từ khi chúng tôi còn nhỏ),

**4.** **till/ unti**l (đến, cho đến khi).

Ví dụ:

- He'll be at work until/ till half past five. (Anh ấy sẽ làm việc đến 5 giờ 30.)

- I slept from 9 am till/ until 4 pm. (Tôi đã ngủ từ 9 giờ sáng đến 4 giờ chiều.) [= ... from 9 am to 4 pm]

**5.** b**efore**(trước, trước khi).

Ví dụ:

- She regularly goes for a run before breakfast. (Cô ấy thường chạy bộ trước khi ăn sáng.)

 **6. after (sau**, sau khi).V

Ví dụ:

- I'll see you **after the meeting.**(Tôi sẽ gặp bạn sau cuộc họp.)

**7. between** **(giữa hai khoảng thời gian / ngày / tháng /... ).**

Ví dụ:

- The office will be closed between Christmas and New Year. (Văn phòng sẽ đóng cửa trong khoảng thời gian từ lễ Giáng Sinh đến Tết.)

- I'm usually free between Tuesday and Thursday. (Tôi thường rảnh vào khoảng từ thứ Ba đến thứ Năm.)

**C. PRACTICE:**

**EXERCISE 1: Choose the best answer:**

1. I arrive at work \_\_\_\_\_ nine o’clock.
A. at B. in C. to D. for
2. April comes \_\_\_\_\_ March.
A. after B. before C. during D. with
3. I get up \_\_\_\_ seven o’clock every morning.
A. till B. in C. for D. at
4. I had only a sandwich\_\_\_\_\_\_\_ lunch.
A. for B. to C. at D. by
5. They will come here \_\_\_\_\_\_11:30 AM.
A. between B. at C. for D. in
6. She has come here \_\_\_\_\_ yesterday.
A. since B. for C. on D. X
7. There is a meeting\_\_\_\_\_9:00 AM and 2:00 PM.
A. till B. at C. on D. between
8. He was born\_\_\_\_\_15th, January.
A. on B. at C. in D. of
9. We have lived in Hanoi\_\_\_\_\_ 4 years.
A. since B. for C. at D. in
10. We will be there \_\_\_\_\_ 5:00 o’clock early\_\_\_\_\_ the morning.
A. on / in B. at / in C. in /on D. in / at

 **EXERCISE 2: Put the verbs into the correct form.**

1. I (to like) lemonade very much.

2. The girls always (to listen) to pop music.

3. Janet never (to wear)  jeans.

4. Mr Smith (to teach)  Spanish and French.

5. You (to do)  your homework after school

**D. HOMEWORK**:

* Practice exercise on workbook page (4,5).